

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG ĐVHC CẤP XÃ
(Kèm theo Báo cáo phương án sắp xếp ĐVHC cấp xã giai đoạn 2023-2025)

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng							165.278		189,813	
I	Các xã										
1	An Thanh	Tứ Kỳ			34	0.34		10.050	47.86	9,872	123.40
2	Bình Lãng	Tứ Kỳ			9	0.15		4.601	21.91	6,187	77.34
3	Cộng Lạc	Tứ Kỳ			26	0.44		5.707	27.18	5,907	73.84
4	Chí Minh	Tứ Kỳ			67	0.54		14.636	69.70	12,519	156.49
5	Dân Chủ	Tứ Kỳ			0	0.00		5.152	24.53	6,048	75.60
6	Đại Hợp	Tứ Kỳ			27	0.35		4.300	20.48	7,703	96.29
7	Đại Sơn	Tứ Kỳ			36	0.33		9.731	46.34	11,074	138.43
8	Hà Kỳ	Tứ Kỳ			25	0.27		9.083	43.25	9,092	113.65
9	Hà Thanh	Tứ Kỳ			0	0.00		8.963	42.68	6,527	81.59
10	Hung Đạo	Tứ Kỳ			25	0.21		7.248	34.51	11,826	147.83
11	Minh Đức	Tứ Kỳ			12	0.09		12.605	60.02	12,846	160.58
12	Ngọc Kỳ	Tứ Kỳ			11	0.24		3.517	16.75	4,668	58.35
13	Nguyên Giáp	Tứ Kỳ			0	0.00		8.884	42.31	11,409	142.61
14	Phượng Kỳ	Tứ Kỳ			0	0.00		4.743	22.59	4,931	61.64
15	Quang Khải	Tứ Kỳ			14	0.20		6.574	31.30	6,895	86.19
16	Quảng Nghiệp	Tứ Kỳ			0	0.00		3.688	17.56	4,918	61.48

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
17	Quang Phục.	Tứ Kỳ			0	0.00		6.858	32.66	8,022	100.28
18	Quang Trung	Tứ Kỳ			16	0.18		7.054	33.59	9,074	113.43
19	Tái Sơn	Tứ Kỳ			12	0.27		3.541	16.86	4,369	54.61
20	Tân Kỳ	Tứ Kỳ			24	0.25		7.135	33.98	9,769	122.11
21	Tiên Động	Tứ Kỳ			15	0.19		7.486	35.65	7,970	99.63
22	Văn Tổ	Tứ Kỳ				0.00		8.893	42.35	9,702	121.28
II	Thị trấn										
1	Thị trấn Tứ Kỳ	Tứ Kỳ			33	0.39		4.829	22.99	8,485	106.06

Ghi chú:

- Cột 7: Liệt kê các yếu tố đặc thù theo quy định tại Điều 3a và Điều 9a của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC.
- Cột 8: Diện tích tự nhiên được xác định theo số liệu thống kê đất đai được cấp có thẩm quyền công bố, có xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường cấp tỉnh.
- Cột 10: Quy mô dân số gồm dân số thường trú và dân số tạm trú quy đổi do cơ quan Công an có thẩm quyền cung cấp, xác nhận.
- Số liệu về diện tích tự nhiên và quy mô dân số làm cơ sở cho việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 được tính đến thời điểm ngày 31/12/2022.

TM. UBND HUYỆN TỨ KỲ
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Hà Hải

THỐNG KÊ ĐVHC CẤP XÃ THUỘC DIỆN SẮP XẾP GIAI ĐOẠN 2023-2025
(Kèm theo Báo cáo phương án tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp xã giai đoạn 2023-2025)

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng							15.489		18,886	
I	Các xã										
1	Ngọc Kỳ	Tứ Kỳ			11	0.24		3.517	16.75	4,668	58.35
2	Phượng Kỳ	Tứ Kỳ			0	0.00		4.743	22.59	4,931	61.64
3	Quảng Nghiệp	Tứ Kỳ			0	0.00		3.688	17.56	4,918	61.48
4	Tái Sơn	Tứ Kỳ			12	0.27		3.541	16.86	4,369	54.61

Ghi chú:

- ĐVHC cấp xã thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025 căn cứ theo khoản 2 và khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.
- Cột 7: Liệt kê các yếu tố đặc thù theo quy định tại Điều 3a và Điều 9a của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC.
- Cột 8: Diện tích tự nhiên được xác định theo số liệu thống kê đất đai được cấp có thẩm quyền công bố, có xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường cấp tỉnh.
- Cột 10: Quy mô dân số gồm dân số thường trú và dân số tạm trú quy đổi do cơ quan Công an có thẩm quyền cung cấp, xác nhận.
- Số liệu về diện tích tự nhiên và quy mô dân số làm cơ sở cho việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 được tính đến thời điểm ngày 31/12/2022.

TM. UBND HUYỆN TỨ KỲ
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Hà Hải